CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ
DN: E=thueonline03007@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300743380, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-05-16 15:20:38

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	5 - 7
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	8 - 11
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300743380 cấp ngày 06 tháng 01 năm 2005, thay đổi gần nhất ngày 09 tháng 02 năm 2017 (lần thứ 10) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.437.100.000 đồng.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán phụ tùng xe đạp, xe gắn máy; lắp ráp xe đạp, xe gắn máy và lắp đặt máy móc thiết bị; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; kinh doanh nhà ở; mua bán hàng kim khí điện máy, đồ dùng và linh kiện, thiết bị âm thanh, đồ dùng văn phòng, đồ dùng gia đình; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép, đồng hồ, túi xách, hàng da và giả da; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật tư ngành viễn thông; nhà hàng; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Lê Tấn Dương	Chủ tịch
- Ông Võ Hồng Phong	Thành viên
- Ông Vũ Cương Quyết	Thành viên
- Ông Đỗ Trọng Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Trưởng ban
- Ông Huỳnh Văn Quang Trung	Thành viên
- Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Võ Hồng Phong	Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật
- Ông Vũ Cương Quyết	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 357 Lê Hồng Phong, phường 2, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2018
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hồng Phong
Tổng Giám đốc

Số: 135/2018/BCKT-PKF.HCMC Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị được lập ngày 10 tháng 05 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được các biên bản xác nhận nợ phải thu khách hàng ngắn hạn với số tiền 1.784.031.685 đồng, phải thu ngắn hạn khác với số tiền 1.800.000.000 đồng, cụ thể như sau:

	31/12/2017 (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***1.784.031.685***
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	976.506.008
- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện Anpha	482.218.500
- Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam	40.496.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện	284.811.177
Phải thu ngắn hạn khác	***1.800.000.000***
- Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM	1.800.000.000

Chúng tôi không có điều kiện thực hiện các thủ tục thay thế cần thiết khác để xác định tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của các số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công nợ phải thu khác của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia lai Mê Kông được phản ánh trên Báo cáo tài chính là 5.953.770.248 đồng. Tuy nhiên, trong thư xác nhận công nợ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia lai Mê Kông xác định số công nợ này là 0 (không) đồng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của công nợ này. Khoản công nợ này đã quá hạn hơn 03 năm. Tuy nhiên, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản công nợ này. Nếu Công ty lập dự phòng thì chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên 5.953.770.248 đồng và kết quả kinh doanh cho năm tài chính năm 2017 sẽ lỗ thêm một khoản tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản thiếu chờ xử lý với số dư 221.598.272 đồng là hàng tồn kho, tài sản bị thất thoát được phát hiện từ kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tuy nhiên Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân và có hướng xử lý cho khoản thất thoát nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, quỹ khen thưởng phúc lợi với số dư âm 1.029.928.255 đồng do chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi từ các năm trước. Công ty có chủ trương bù đắp khoản chi vượt nêu trên bằng hiệu quả kinh doanh trong tương lai. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của số dư này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thuế Tư vấn Sài Gòn và báo cáo kiểm toán độc lập số 17233/BCKT-SGA đã được phát hành ngày 29 tháng 09 năm 2017 dưới dạng ý kiến ngoại trừ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Trương Quang Trung
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2018-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2017-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.260.839.132**	**30.943.325.116**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**12.873.827.950**	**17.457.672.391**
Tiền	111		2.373.827.950	2.457.672.391
Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	15.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.716.619.135**	**8.905.857.925**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.784.031.685	1.885.146.424
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	284.150.168	38.781.085
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.010.870.695	8.062.145.329
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.584.031.685)	(1.301.813.185)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	221.598.272	221.598.272
Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**631.653.687**	**894.999.668**
Hàng tồn kho	141		930.482.934	930.482.934
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(298.829.247)	(35.483.266)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.738.360**	**3.684.795.132**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	3.647.954.497
Thuế GTGT được khấu trừ	152		(21.696)	(53.805)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	38.760.056	36.894.440
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.279.711.449**	**23.464.563.243**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**9.832.531.013**	**10.608.648.833**
Tài sản cố định hữu hình	221	*5.9*	9.832.531.013	10.608.648.833
- Nguyên giá	222		*22.325.808.235*	*22.325.808.235*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(12.493.277.222)*	*(11.717.159.402)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		*225.210.831*	*225.210.831*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(225.210.831)*	*(225.210.831)*
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.447.180.436**	**3.447.180.436**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.11	3.447.180.436	3.447.180.436
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.12**	**1.000.000.000**	**7.075.697.254**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.808.971.017	9.808.971.017
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(9.808.971.017)	(3.733.273.763)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**2.333.036.720**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	-	2.333.036.720
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	**270**		**34.540.550.581**	**54.407.888.359**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.696.527.524**	**13.653.207.893**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.696.527.524**	**13.653.207.893**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.196.857.539	9.198.242.861
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.529.598.240	5.455.470.240
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	(1.029.928.255)	(1.000.505.208)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25.844.023.057**	**40.754.680.466**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**25.844.023.057**	**40.754.680.466**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.437.100.000	39.437.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*39.437.100.000*	*39.437.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000	30.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(57.500.000)	(57.500.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.374.353.513	1.368.080.939
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.909.960.456)	6.969.527
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.909.960.456)	6.969.527
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**34.540.550.581**	**54.407.888.359**

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Chi	Trần Thị Thanh Chi	Võ Hồng Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**3.917.457.766**	**6.950.264.554**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	6.1	**3.917.457.766**	**6.950.264.554**
Giá vốn hàng bán	11		-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.917.457.766**	**6.950.264.554**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	806.966.536	1.096.688.748
Chi phí tài chính	22	6.3	6.075.697.254	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	297.387.548	705.910.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.990.288.722	11.481.575.721
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(17.638.949.222)**	**(4.140.532.578)**
Thu nhập khác	31		46.200.000	5.062.545.971
Chi phí khác	32	6.6	(2.682.788.766)	814.676.686
Lợi nhuận khác	40		**2.728.988.766**	**4.247.869.285**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(14.909.960.456)**	**107.336.707**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	-	100.367.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(14.909.960.456)**	**6.969.527**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.9	**(3.787)**	**(12)**

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Chi	Trần Thị Thanh Chi	Võ Hồng Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.406.594.649	7.975.092.453
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.926.702.731)	(3.778.913.612)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.883.608.781)	(2.259.717.487)
Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(124.038.428)	(357.375.781)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.989.095.841	13.300.511.346
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.852.151.527)	(25.572.182.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(5.390.810.977)**	**(10.692.585.112)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	806.966.536	1.096.016.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**806.966.536**	**1.096.016.165**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

KHOẢN MỤC	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(535.624.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**-**	**(535.624.805)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(4.583.844.441)**	**(10.132.193.752)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**17.457.672.391**	**27.589.866.143**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**12.873.827.950**	**17.457.672.391**

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Chi	Trần Thị Thanh Chi	Võ Hồng Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300743380 cấp ngày 06 tháng 01 năm 2005, thay đổi gần nhất ngày 09 tháng 02 năm 2017 (lần thứ 10) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.437.100.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán phụ tùng xe đạp, xe gắn máy; lắp ráp xe đạp, xe gắn máy và lắp đặt máy móc thiết bị; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; kinh doanh nhà ở; mua bán hàng kim khí điện máy, đồ dùng và linh kiện, thiết bị âm thanh, đồ dùng văn phòng, đồ dùng gia đình; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép, đồng hồ, túi xách, hàng da và giả da; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật tư ngành viễn thông; nhà hàng; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 hoạt động cho hợp tác khai thác mặt bằng có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 357 Lê Hồng Phong, phường 2, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên Công ty là 32 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu :	Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ	Bình quân gia quyền
- Thành phẩm :	Bình quân gia quyền
- Hàng hóa :	Bình quân gia quyền

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Hệ thống Quản lý chất lương ISO 9002 08 năm

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt	251.910.416	87.089.812
Tiền gửi ngân hàng	2.121.917.534	2.370.582.579
Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	15.000.000.000
Cộng	**12.873.827.950**	**17.457.672.391**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	976.506.008	976.506.008
- Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện Anpha	482.218.500	482.218.500
- Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam	40.496.000	40.496.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện	284.811.177	284.811.177
- Các khách hàng khác	-	101.114.739
Cộng	**1.784.031.685**	**1.885.146.424**

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hòa Thịnh Phát	272.868.750	-
- Côn ty Luật TNHH Đèn Biển	8.781.085	-
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước	2.500.333	-
- Các nhà cung cấp khác	-	38.781.085
Cộng	**284.150.168**	**38.781.085**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	***3.000.000***	***-***	***10.000.000***	***-***
Ký quỹ, ký cược	***5.000.000***	***-***	***5.000.000***	***-***
Phải thu khác	***8.002.870.695***	***1.800.000.000***	***8.047.145.329***	***-***
- Phải thu khác bên liên quan	204.843.252	-	204.843.252	-
+ *Công ty Liên doanh Vikotrade*	*204.843.252*	-	*204.843.252*	-
- Phải thu khác bên thứ ba	7.798.027.443	1.800.000.000	7.842.302.077	-
+ *Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông*	*5.953.770.248*	-	*5.953.770.248*	-
+ *Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM*	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*	-
+ *Chi vượt cổ tức*	*44.257.195*	-	*78.518.129*	-
+ *Các đối tượng khác*	-	-	*10.013.700*	-
Cộng	**8.010.870.695**	**1.800.000.000**	**8.062.145.329**	-

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	221.598.272	221.598.272
Cộng	**221.598.272**	**221.598.272**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**9.537.801.933**	**5.953.770.248**	**9.537.801.933**	**8.235.988.748**
Từ 03 năm trở lên	9.537.801.933	5.953.770.248	9.537.801.933	8.235.988.748
- *Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông*	*5.953.770.248*	*5.953.770.248*	*5.953.770.248*	*5.953.770.248*
- *Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Xây dựng COM*	*1.800.000.000*	-	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*
- *Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải*	*976.506.008*	-	*976.506.008*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp Điện Anpha*	*482.218.500*	-	*482.218.500*	*482.218.500*
- *Công ty TNHH Sacred Earth Việt Nam*	*40.496.000*	-	*40.496.000*	-
- *Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông In Bưu điện*	*284.811.177*	-	*284.811.177*	-

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	1.301.813.185	1.301.813.185
Trích lập dự phòng trong năm	2.282.218.500	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**3.584.031.685**	**1.301.813.185**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	628.627.907	(229.615.353)	628.627.907	-
- Công cụ, dụng cụ	19.808.409	(29.273.827)	19.808.409	-
- Thành phẩm	272.474.378	(34.813.127)	272.474.378	(35.483.266)
- Hàng hóa	9.572.240	(5.126.940)	9.572.240	-
Cộng	**930.482.934**	**(298.829.247)**	**930.482.934**	**(35.483.266)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Chi phí trả trước

a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
- Chi phí truy thu tiền thuê đất	3.479.113.849	4.899.101.552	(8.378.215.401)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.840.648	361.408.838	(530.249.486)	-
Cộng	**3.647.954.497**	**5.260.510.390**	**(8.908.464.887)**	**-**

b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
- Chi phí trợ cấp thôi việc	2.161.394.480	-	(2.161.394.480)	-
- Các khoản về thuế bị phạt, truy thu	171.642.240	(171.642.240)	-	-
Cộng	**2.333.036.720**	**(171.642.240)**	**(2.161.394.480)**	**-**

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
01/01/2017	18.845.196.203	2.644.558.498	836.053.534	22.325.808.235
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	**18.845.196.203**	**2.644.558.498**	**836.053.534**	**22.325.808.235**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*2.608.838.498*	*641.529.725*	*3.250.368.223*
Giá trị hao mòn				
01/01/2017	8.347.386.989	2.623.137.700	746.634.713	11.717.159.402
Tăng trong năm	753.807.840	2.857.596	19.452.384	776.117.820
Khấu hao trong năm	*753.807.840*	*2.857.596*	*19.452.384*	776.117.820
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2017	**9.101.194.829**	**2.625.995.296**	**766.087.097**	**12.493.277.222**
Giá trị còn lại				
01/01/2017	10.497.809.214	21.420.798	89.418.821	10.608.648.833
31/12/2017	**9.744.001.374**	**18.563.202**	**69.966.437**	**9.832.531.013**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9002 (VND)
Nguyên giá	
01/01/2017	225.210.831
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
31/12/2017	**225.210.831**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	225.210.831
Giá trị hao mòn	
01/01/2017	225.210.831
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
31/12/2017	**225.210.831**
Giá trị còn lại	
01/01/2017	-
31/12/2017	**-**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Chi phí xây dựng Công trình 279 Nơ Trang Long	3.447.180.436	3.447.180.436
Cộng	**3.447.180.436**	**3.447.180.436**

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Liên doanh Vikotrade (i)	9.808.971.017	(9.808.971.017)	(*)	9.808.971.017	(3.733.273.763)	(*)
Đầu tư khác vào công ty khác						
Công ty Cổ phần Sài Gòn Bất động sản Đông Dương	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
Cộng	**10.808.971.017**	**(9.808.971.017)**	**(*)**	**10.808.971.017**	**(3.733.273.763)**	**(*)**

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Công ty Liên doanh Vikotrade được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300829126 ngày 12/11/1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị góp 9.808.971.017 đồng tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Vikotrade. Hiện Công ty Liên doanh Vikotrade đang làm thủ tục giải thể Công ty.

Tình hình biến động của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	3.733.273.763	3.733.273.763
Trích lập dự phòng trong năm	6.075.697.254	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**9.808.971.017**	**3.733.273.763**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	14.801.245	14.801.245	33.980.479	33.980.479
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	124.038.428	124.038.428
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.366.848.000	1.366.848.000	6.225.015.660	6.225.015.660
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.815.208.294	2.815.208.294	2.815.208.294	2.815.208.294
Cộng	**4.196.857.539**	**4.196.857.539**	**9.198.242.861**	**9.198.242.861**

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/1/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu (VND)	Số phải trả (VND)	Số phải nộp (VND)	Số đã nộp (VND)	Số phải thu (VND)	Số phải trả (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	-	33.980.479	266.483.319	285.662.553	-	14.801.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	124.038.428	-	124.038.428	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	36.894.440	-	4.827.037	6.692.653	38.760.056	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.225.015.660	(1.094.228.352)	3.763.939.308	-	1.366.848.000
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	2.815.208.294	292.473.571	292.473.571	-	2.815.208.294
Cộng	**36.894.440**	**9.198.242.861**	**(530.444.425)**	**4.472.806.513**	**38.760.056**	**4.196.857.539**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
-Nhận ký quỹ, ký cược	264.004.804	189.876.804
+Công ty TNHH Bất động sản Nam Hải	*56.954.804*	*56.954.804*
+Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Thành Phát 279	-	*101.422.000*
+DNTN Lương Thị Kim Hà	*36.000.000*	*31.500.000*
+Đoàn Quốc Trung	*171.050.000*	-
-Phải trả khác	5.265.593.436	5.265.593.436
+Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai Mê Kông	*5.250.593.436*	*5.250.593.436*
+Công ty TNHH Sản xuất Xe đạp điện Anpha	*15.000.000*	*15.000.000*
Cộng	**5.529.598.240**	**5.455.470.240**

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ khen thưởng (*)	(216.415.922)	(188.492.875)
Quỹ phúc lợi (*)	(813.512.333)	(812.012.333)
Cộng	**(1.029.928.255)**	**(1.000.505.208)**

(*) Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi bị âm.

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2016	35.000.000.000	4.437.130.000	(57.500.000)	1.352.063.097	400.503.059	41.132.196.156
Tăng vốn trong năm trước	4.437.100.000	-	-	-	-	4.437.100.000
Giảm vốn trong năm trước	-	(4.437.100.000)	-	-	-	(4.437.100.000)
Tăng khác	-	-	-	16.017.842	-	16.017.842
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	(344.435.212)	(344.435.212)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(56.067.847)	(56.067.847)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.969.527	6.969.527
31/12/2016	**39.437.100.000**	**30.000**	**(57.500.000)**	**1.368.080.939**	**6.969.527**	**40.754.680.466**
01/01/2017	39.437.100.000	30.000	(57.500.000)	1.368.080.939	6.969.527	40.754.680.466
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.272.574	(6.272.574)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(696.953)	(696.953)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(14.909.960.456)	(14.909.960.456)
31/12/2017	**39.437.100.000**	**30.000**	**(57.500.000)**	**1.374.353.513**	**(14.909.960.456)**	**25.844.023.057**

Cổ phiếu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.943.710	3.943.710
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.943.710	3.943.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.943.710*	*3.943.710*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.920	5.920
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.920*	*5.920*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.937.790	3.937.960
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.937.790*	*3.937.960*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2017 (VND)	2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.437.100.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	4.437.100.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	39.437.100.000	39.437.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	344.435.212

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng doanh thu	**3.917.457.766**	**6.950.264.554**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.917.457.766	6.950.264.554
Doanh thu thuần	**3.917.457.766**	**6.950.264.554**

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	806.966.536	1.096.016.165
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	672.583
Cộng	**806.966.536**	**1.096.688.748**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.4. Chi phí tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	6.075.697.254	-
Cộng	**6.075.697.254**	**-**

6.5. Chi phí bán hàng

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nhân viên	278.469.035	599.286.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.884.513	67.592.501
Chi phí bằng tiền khác	5.034.000	39.031.000
Cộng	**297.387.548**	**705.910.159**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	3.038.026.283	3.236.975.204
Chi phí vật liệu quản lý	26.607.289	32.057.653
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.193.273	45.961.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	773.260.224	893.722.910
Chi phí dự phòng	2.545.564.481	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.491.703.293	3.897.040.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	971.340.241	1.133.675.073
Chi phí bằng tiền khác	4.073.593.638	2.242.142.875
Cộng	**15.990.288.722**	**11.481.575.721**

6.7. Chi phí khác

	2017 (VND)	2016 (VND)
Khấu hao TSCĐ	2.857.596	4.275.174
Các khoản bị phạt	275.906.703	362.028.961
Các chi phí khác	192.107.536	448.372.551
Giảm tiền thuê đất	(3.153.660.601)	-
Cộng	**(2.682.788.766)**	**814.676.686**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	100.367.180
Cộng	**-**	**100.367.180**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.909.960.456)	107.336.707
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	3.715.956.479	394.499.193
Điều chỉnh tăng	*3.715.956.479*	*394.499.193*
Thu nhập tính thuế	(11.194.003.977)	501.835.900
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**100.367.180**

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.800.562	78.018.925
Chi phí nhân công	3.316.495.318	3.836.261.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.117.820	897.998.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.224.754	1.201.267.574
Chi phí khác	8.570.330.931	6.178.214.609
Cộng	**13.744.969.385**	**12.191.761.054**

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.909.960.456)	6.969.527
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(696.953)	(56.067.847)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(696.953)*	*(56.067.847)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.910.657.409)	(49.098.320)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.937.790	3.937.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3.787)**	**(12)**

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh Vikotrade	Công ty liên doanh

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Liên doanh Vikotrade		
+ Phải thu khác	204.843.252	204.843.252
Cộng nợ phải thu	**204.843.252**	**204.843.252**

Thu nhập của các thành viên của các thành viên quản lý chủ chốt

	2017 (VND)
Tiền lương	373.743.653
Thù lao	112.320.000
Cộng	**486.063.653**

7.4. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.873.827.950	-	12.873.827.950
Phải thu khách hàng	1.784.031.685	-	1.784.031.685
Các khoản phải thu khác	8.010.870.695	-	8.010.870.695
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.584.031.685)	-	(3.584.031.685)
Tổng cộng	**19.084.698.645**	**-**	**19.084.698.645**
31/12/2017			
Phải trả khác	5.529.598.240	-	5.529.598.240
Tổng cộng	**5.529.598.240**	**-**	**5.529.598.240**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**13.555.100.405**	**-**	**13.555.100.405**
01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.457.672.391	-	17.457.672.391
Phải thu khách hàng	1.885.146.424	-	1.885.146.424
Các khoản phải thu khác	8.062.145.329	-	8.062.145.329
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.301.813.185)	-	(1.301.813.185)
Tổng cộng	**26.103.150.959**	**-**	**26.103.150.959**
01/01/2017			
Phải trả khác	5.455.470.240	-	5.455.470.240
Tổng cộng	**5.455.470.240**	**-**	**5.455.470.240**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**20.647.680.719**	**-**	**20.647.680.719**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.873.827.950	17.457.672.391	12.873.827.950	17.457.672.391
Phải thu khách hàng	1.784.031.685	1.885.146.424	-	583.333.239
Các khoản phải thu khác	8.010.870.695	8.062.145.329	6.210.870.695	8.062.145.329
Tổng cộng	**22.668.730.330**	**27.404.964.144**	**19.084.698.645**	**26.103.150.959**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả khác	5.529.598.240	5.455.470.240	5.529.598.240	5.455.470.240
Tổng cộng	**5.529.598.240**	**5.455.470.240**	**5.529.598.240**	**5.455.470.240**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thuế Tư vấn Sài Gòn.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.7. Thông tin về bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ có một hoạt động hợp tác khai thác mặt bằng do đó không thuyết minh thông tin về bộ phận.

Ngày 10 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Chi	Trần Thị Thanh Chi	Võ Hồng Phong